

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 17 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,40			3,81	0,59	275.400	1.049.274	162.486	1.211.760
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,40			19,30	2,10	23.000	443.900	48.300	492.200
3	Ếch	Kg	6,70			5,95	0,75	120.000	714.000	90.000	804.000
4	Thịt lợn mỡ	Kg	8,00			7,32	0,68	132.000	966.240	89.760	1.056.000
5	Chuối xanh	Kg	2,50			2,30	0,20	15.000	34.500	3.000	37.500
6	Đậu phụ	Kg	2,00			1,70	0,30	30.000	51.000	9.000	60.000
7	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	20.000	36.000	4.000	40.000
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	32.000	57.600	6.400	64.000
9	Xương đuôi	Kg	3,50			3,15	0,35	95.000	299.250	33.250	332.500
10	Cải cúc	Kg	7,80			7,15	0,65	37.000	264.550	24.050	288.600
11	Quả chua me	Kg	0,40			0,35	0,05	45.000	15.750	2.250	18.000
12	Tía tô	Kg	0,10			0,09	0,01	60.000	5.400	600	6.000
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	60.000	10.800	1.200	12.000
14	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	75.000	6.750	750	7.500
15	Dầu đậu tương	Kg	1,80			1,55	0,25	65.000	100.750	16.250	117.000
16	Bột canh	Kg	0,61			0,54	0,06	27.000	14.676	1.664	16.340
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	4.400
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	70.000	6.300	700	7.000
19	Dưa vàng	Kg	15,00			13,00	2,00	45.000	585.000	90.000	675.000
20	Gạo tẻ máy	Kg	4,60			4,60		23.000	105.800		105.800
21	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		30.000	15.000		15.000
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		48.000	24.000		24.000
23	Thịt bò loại 1	Kg	3,50			3,50		285.000	997.500		997.500
24	Thịt lợn mỡ	Kg	1,00			1,00		132.000	132.000		132.000
25	Cà rốt	Kg	2,00			2,00		20.000	40.000		40.000
26	Bánh đa	Kg	2,00				2,00	25.000		50.000	50.000
27	Cua đồng	Kg	0,90				0,90	170.000		153.000	153.000
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,90				0,90	132.000		118.800	118.800
29	Quả chua me	Kg	0,10				0,10	45.000		4.500	
30	Cà chua	Kg	0,30				0,30	32.000		9.600	
	Cộng								5.980.000	920.000	
	Tổng cộng								6.900.000		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Bùi Thị Liễu

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 17 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 300 - 3 tuổi: 59 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 260 - 4 tuổi: 100 + Nhà trẻ: 40 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 101 - Cơm thường: 40

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,81	0,59	3,81	0,59	1.028,7	159,3			990,6	153,4			1.447,8	224,2	18.821,4	2.914,6
2	Gạo tẻ máy	19,30	2,10	19,30	2,10			1.524,7	165,9			193,0	21,0	14.648,7	1.593,9	66.392,0	7.224,0
3	Ếch	5,95	0,75	2,98	0,38	595,0	75,0			32,7	4,1					2.677,5	337,5
4	Thịt lợn mỡ	7,32	0,68	7,17	0,67	1.506,5	139,9			2.675,8	248,6					28.565,3	2.653,6
5	Chuối xanh	2,30	0,20	1,56	0,14			18,8	1,6			7,8	0,7	256,5	22,3	1.157,4	100,6
6	Đậu phụ	1,70	0,30	1,70	0,30			185,3	32,7			91,8	16,2	11,9	2,1	1.615,0	285,0
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Xương đuôi	3,15	0,35	1,01	0,11	135,1	15,0			315,5	35,1					3.376,8	375,2
10	Cải cúc	7,15	0,65	5,36	0,49			85,8	7,8					101,9	9,3	750,8	68,3
11	Quả chua me	0,35	0,05	0,30	0,04			5,7	0,8					14,3	2,0	80,3	11,5
12	Tía tô	0,09	0,01	0,07	0,01			2,1	0,2					2,4	0,3	18,0	2,0
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
15	Dầu đậu tương	1,55	0,25	1,55	0,25							1.550,0	250,0			13.950,0	2.250,0
16	Bột canh	0,54	0,06	0,54	0,06												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
19	Dưa vàng	13,00	2,00	6,76	1,04			81,1	12,5			13,5	2,1	155,5	23,9	1.081,6	166,4
20	Gạo tẻ máy	4,60		4,60				363,4				46,0		3.491,4		15.824,0	
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
22	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
23	Thịt bò loại 1	3,50		3,43		720,3				130,3						4.047,4	
24	Thịt lợn mỡ	1,00		0,98		205,8				365,5						3.902,4	
25	Cà rốt	2,00		1,79				26,9				3,6		139,6		698,1	
26	Bánh đa		2,00		2,00				142,0				46,0		992,0		3.920,0
27	Cua đồng		0,90		0,28		34,3				9,2				5,6		242,7
28	Thịt lợn mỡ		0,90		0,88		185,2				329,0						3.512,1
29	Quả chua me		0,10		0,09				1,6						4,1		23,0
30	Cà chua		0,30		0,29				1,7				0,6		11,4		57,0
	Cộng					4.200,5	609,8	2.490,5	371,2	4.510,5	779,3	1.932,3	337,3	21.112,6	2.914,4	167.380,1	24.265,1
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16,2	15,2	9,6	9,3	17,3	19,5	7,4	8,4	81,2	72,9	643,8	606,6
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.900.000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 6.900.000 đ
- Thừa: 0 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 0 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, ếch thịt om chuối đậu
- Canh xương cải cúc/ Dưa vàng trắng
* Bữa chiều: - MG: Cháo thịt bò cà rốt
- NT: Bánh đa cua thịt
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu